Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02a/TCTD)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03a/TCTD)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD)	12 - 86

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số	2399/QĐ/NHNN	ngày 15 tháng 12 năm 2006
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/ Doanh nghiệp số	2200269805	ngày 12 tháng 1 năm 2007
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200269805 ngày 9 tháng 5 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập
	Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên
	Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên
	Bà Quách Tố Dung	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên
	Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Trung	Quyền Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Ngô Trần Đoan Trinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 3 năm 2022)
	Ông Phạm Nguyễn Thế Phong	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 3 năm 2022)
Kế toán Trưởng	Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán Trưởng (từ ngày 2 tháng 6 năm 2022)
	Ông Đinh Nguyên Hải Linh	Kế toán Trưởng (đến ngày 2 tháng 6 năm 2022)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch
Trụ sở đăng ký	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3 Thành phố Sóc Trăng Tỉnh Sóc Trăng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 86 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
DN: C=VN, L=SÓC TRĂNG, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2200269805, E=VIETBANK@VIETBANK.COM.VN
Reason: ĐỒNG Ý
Location: Vietb@nk
Date: 2022.08.16 16:06:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 86.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 22-01-00327-22-1

M.S.C.N: 0100112042-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KPMG
THÀNH PHỐ HỒ

Nguyễn Thanh Nghị	Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2675-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

		Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt**	**4**	**560.138**	**553.510**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**4.968.556**	**4.636.328**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**16.524.402**	**14.639.146**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		16.524.402	14.439.146
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	200.000
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**309.777**	-
1	Chứng khoán kinh doanh		309.777	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**20.114**	**18.017**
VI	**Cho vay khách hàng**		**55.392.983**	**49.612.464**
1	Cho vay khách hàng	9	56.222.256	50.530.156
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(829.273)	(917.692)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**26.610.266**	**29.145.492**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		297.449	552.541
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		26.349.653	28.639.063
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(36.836)	(46.112)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**12**	**390**	**390**
1	Đầu tư vào công ty con		5.000	5.000
4	Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6.010)	(6.010)
X	**Tài sản cố định**		**794.977**	**813.189**
1	Tài sản cố định hữu hình	13	556.069	556.195
a	*Nguyên giá*		*1.042.232*	*1.012.332*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(486.163)*	*(456.137)*
3	Tài sản cố định vô hình	14	238.908	256.994
a	*Nguyên giá*		*375.874*	*375.874*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(136.966)*	*(118.880)*
XII	**Tài sản Có khác**	**15**	**4.124.087**	**3.959.135**
1	Các khoản phải thu		2.296.988	2.396.258
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.622.057	1.446.957
4	Tài sản Có khác		223.518	134.956
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(18.476)	(19.036)
	TỔNG TÀI SẢN		**109.305.690**	**103.377.671**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")**	**16**	**10.907**	**11.663**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		10.907	11.663
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**17**	**20.281.123**	**21.353.634**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		18.645.589	16.815.939
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.635.534	4.537.695
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**18**	**71.851.191**	**66.757.140**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**9.035.170**	**7.635.170**
VII	**Các khoản nợ khác**	**20**	**2.095.652**	**1.876.645**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.684.976	1.537.201
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		410.676	339.444
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**103.274.043**	**97.634.252**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**22**	**6.031.647**	**5.743.419**
1	Vốn điều lệ		4.776.827	4.776.827
2	Các quỹ		320.264	320.264
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(20.194)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		954.750	646.328
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**6.031.647**	**5.743.419**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**109.305.690**	**103.377.671**

		Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Bảo lãnh vay vốn	34(a)	200	20.869
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34(a)	23.674.572	32.610.009
	Trong đó:			
	▪ *Cam kết mua ngoại tệ*	*34(a)*	*3.463.206*	*1.117.200*
	▪ *Cam kết bán ngoại tệ*	*34(a)*	*902.396*	*778.275*
	▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*34(a)*	*19.308.970*	*30.714.534*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34(a)	40.076	39.922
5	Bảo lãnh khác	34(a)	1.131.126	1.302.138
6	Cam kết khác	34(a)	12.640.704	12.323.054
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34(b)	769.412	765.722
8	Nợ khó đòi đã xử lý	34(c)	271.895	40.093
9	Tài sản và chứng từ khác	34(d)	136.972	340.585

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Hồ Thị Thuận An	Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Nguyễn Hữu Trung
Kế toán tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.367.857	2.835.462
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	2.435.144	2.353.054
I	**Thu nhập lãi thuần**	**23**	**932.713**	**482.408**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	87.615	65.195
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	40.347	27.019
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**24**	**47.268**	**38.176**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**25**	**17.181**	**22.941**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**26**	**58.688**	**367.281**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	124.945	61.421
6	Chi phí hoạt động khác	27	1.976	531
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**27**	**122.969**	**60.890**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**28**	**623.514**	**618.693**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**555.305**	**353.003**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**29**	**168.460**	**27.703**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**386.845**	**325.300**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	78.423	66.169
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**30**	**78.423**	**66.169**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**308.422**	**259.131**

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Hồ Thị Thuận An	Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Nguyễn Hữu Trung
Kế toán tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.192.757	3.167.011
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.287.369)	(2.377.778)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	47.268	38.176
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	75.869	384.028
05	Thu nhập khác nhận được	82.751	58.409
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	40.219	2.558
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(612.055)	(622.190)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(71.970)	(105.033)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	**467.470**	**545.181**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.503.703	(3.382.929)
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.234.725	11.328.551
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.097)	(26.995)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(5.692.100)	(1.674.598)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(266.715)	-
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(870)	(697.882)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(756)	(1.064)
16	Giảm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(1.072.511)	(512.133)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	5.094.051	2.409.320
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.400.000	631.000
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	104.228	57.957
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**6.769.128**	**8.676.408**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(21.193)	(4.246)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	74	-
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(21.119)**	**(4.246)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**6.748.009**	**8.672.162**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**	**15.325.281**	**15.369.357**
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI**	**(20.194)**	**(4.562)**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 31)**	**22.053.096**	**24.036.957**

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Hồ Thị Thuận An	Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Nguyễn Hữu Trung
Kế toán tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 9 tháng 5 năm 2022. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.776.827 triệu VND (31/12/2021: 4.776.827 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2021: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng (%)	
			30/6/2022	31/12/2021
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("công ty con") được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6, ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 với vốn điều lệ là 5 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5 tỷ VND (31/12/2021: 5 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có 2.502 nhân viên (31/12/2021: 2.553 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong Thuyết minh 37(c)(ii).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại mỗi cuối tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	**Tỷ lệ dự phòng**
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa tương ứng cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng tháng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	**Thời hạn trích**
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iii) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và 3(g)(ii).

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
• phương tiện vận tải	5 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

(m) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 3(g), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	**Tỷ lệ dự phòng**
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(n) Hoạt động bán nợ

(i) Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(ii) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong kỳ của Ngân hàng.

(o) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(v) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(w) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(x) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(y) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) thì số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(aa) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(cc) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(dd) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(ee) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ff) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(hh) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(jj) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ trước.

4. Tiền mặt

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	501.869	493.687
Tiền mặt bằng ngoại tệ	58.269	59.823
	560.138	553.510

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2022	**31/12/2021**
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	4.935.199	4.612.169
▪ Bằng USD	33.357	24.159
	4.968.556	4.636.328

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	144.470	242.941
▪ Bằng ngoại tệ	287.067	288.847
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	10.821.370	10.122.558
▪ Bằng ngoại tệ	5.271.495	3.784.800
	16.524.402	14.439.146
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	-	200.000
	16.524.402	14.639.146

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.092.865	14.107.358

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	309.777	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Chứng khoán nợ				
▪ Chưa niêm yết	309.777	-	-	-

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2022)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.942.994	-	10.498
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.897.337	30.612	-
	8.840.331	30.612	10.498

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	361.201	3.304	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.375.441	14.713	-
	15.736.642	18.017	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	56.134.770	50.441.210
Các khoản trả thay khách hàng	2.726	2.842
Cho vay khác	84.760	86.104
	56.222.256	50.530.156

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	53.283.347	47.541.836
Nợ cần chú ý	742.615	1.143.269
Nợ dưới tiêu chuẩn	359.663	331.042
Nợ nghi ngờ	347.756	592.140
Nợ có khả năng mất vốn	1.488.875	921.869
	56.222.256	50.530.156

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.313.069	5.384.076
Nợ cần chú ý	25.000	3.093
	3.338.069	5.387.169

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	23.544.332	21.805.562
Nợ trung hạn	14.294.849	11.673.335
Nợ dài hạn	18.383.075	17.051.259
	56.222.256	50.530.156

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	24.693.594	21.715.931
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.114.108	10.910.343
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.470.440	5.337.407
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.593.650	4.072.484
Xây dựng	2.931.018	3.215.480
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.904.404	1.483.739
Các ngành khác	5.515.042	3.794.772
	56.222.256	50.530.156

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	16.256.030	15.563.028
Công ty cổ phần	13.354.433	11.219.265
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.454.222	1.471.023
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	378.439	435.858
Doanh nghiệp tư nhân	-	21.500
Tổ chức kinh tế khác	85.538	104.551
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	24.693.594	21.714.931
	56.222.256	50.530.156

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung	410.501	372.063
Dự phòng cụ thể	418.772	545.629
	829.273	917.692

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	**Dự phòng chung Triệu VND**	**Dự phòng cụ thể Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Số dư đầu kỳ	372.063	545.629	917.692
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	38.438	139.858	178.296
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(266.715)	(266.715)
Số dư cuối kỳ (*)	410.501	418.772	829.273

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	**Dự phòng chung Triệu VND**	**Dự phòng cụ thể Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Số dư đầu kỳ	322.468	133.679	456.147
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	21.520	934	22.454
Số dư cuối kỳ	343.988	134.613	478.601

(*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 112.178 triệu VND dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 03, tương ứng với 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (31/12/2021: 151.887 triệu VND dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung tương ứng với 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung) như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	97.449	352.541
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	200.000	200.000
	297.449	552.541
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (ii)	-	-
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	297.449	552.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	9.335.002	10.588.975
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	4.903.094	4.351.734
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	4.911.511	6.148.224
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	7.200.046	7.550.130
	26.349.653	28.639.063
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (iii)	(36.836)	(46.112)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.312.817	28.592.951
Tổng chứng khoán đầu tư	26.610.266	29.145.492

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.214.651	18.250.088

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành để bảo đảm cho các khoản tiền gửi và khoản vay các TCTD khác (Thuyết minh 17) và được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN (Thuyết minh 16), cụ thể như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.204.123	2.628.878
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	236.551	260.391
▪		
	1.440.674	3.089.269

Ngoài ra, bao gồm trong chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, có 2.009.383 triệu VND trái phiếu Chính phủ và 600.000 triệu VND trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành cũng đang được thế chấp tại các TCTD khác để đảm bảo cho các giao dịch trong tương lai.

(ii) Biến động dự phòng rủi ro giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	 30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	7.525
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	-	(6.194)
Số dư cuối kỳ	-	1.331

(iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	 30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	46.112	28.351
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	(9.276)	5.249
Số dư cuối kỳ	36.836	33.600

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Góp vốn vào công ty con (i)	5.000	5.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(6.010)	(6.010)
	390	390

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	5.000	5.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.610)	(4.610)
	390	390

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn từ 11% trở xuống so với vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, chi tiết như sau:

	30/6/2022 và 31/12/2021		
Tên đơn vị nhận đầu tư	**Tỷ lệ nắm giữ**	**Số lượng cổ phần**	**Giá trị Triệu VND**
Đầu tư vào các TCKT trong nước			
Chưa niêm yết			
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7%	140.000	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(1.400)
			-

(iii) Không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	631.384	187.984	160.518	32.446	1.012.332
Tăng trong kỳ	1.127	1.449	290	199	3.065
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15(ii))	-	29.560	146	-	29.706
Thanh lý	(2.067)	(196)	-	(608)	(2.871)
Số dư cuối kỳ	630.444	218.797	160.954	32.037	1.042.232
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	223.461	80.852	124.890	26.934	456.137
Khấu hao trong kỳ	13.913	12.959	5.618	343	32.833
Thanh lý	(2.012)	(176)	-	(608)	(2.796)
Giảm khác	(11)	-	-	-	(11)
Số dư cuối kỳ	235.351	93.635	130.508	26.669	486.163
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	407.923	107.132	35.628	5.512	556.195
Số dư cuối kỳ	395.093	125.162	30.446	5.368	556.069

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 221.496 triệu VND (31/12/2021: 181.787 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	50.246	325.628	375.874
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	118.880	118.880
Khấu hao trong kỳ	-	18.086	18.086
Số dư cuối kỳ	-	136.966	136.966
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	50.246	206.748	256.994
Số dư cuối kỳ	50.246	188.662	238.908

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2021: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Tài sản Có khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	1.808.000	1.808.000
▪ Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	179.091	122.930
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	48.171	49.716
▪ Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	56.258	241.099
▪ Phải thu từ bán nợ	-	37.362
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	17.834	29.588
▪ Tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm (iii)	19.665	19.639
▪ Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng	12.300	23.000
▪ Trả trước cho nhà cung cấp	83.861	29.525
▪ Tạm ứng cho nhân viên	41.499	16.369
▪ Phải thu khác	30.309	19.030
	2.296.988	2.396.258
Các khoản lãi, phí phải thu		
▪ Lãi phải thu từ cho vay	764.786	869.474
▪ Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	799.414	554.460
▪ Lãi phải thu từ tiền gửi	46.494	15.706
▪ Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	11.363	7.317
	1.622.057	1.446.957
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	135.620	57.538
▪ Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý (iv)	67.078	56.150
▪ Vật liệu, công cụ lao động	8.583	10.702
▪ Tài sản Có khác	12.237	10.566
	223.518	134.956
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(18.476)	(19.036)
	4.124.087	3.959.135

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	37.362

(i) Khoản đặt cọc chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

- 1.100.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng một phần bất động sản là Trung tâm Thương mại dịch vụ Lim Tower II (Tòa nhà Lim II) tại địa chỉ số 62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 với Công ty TNHH Lương Thạch, Ngân hàng nhận phí cam kết là 8.250 triệu VND mỗi tháng, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết, và đã được gia hạn tới ngày 10 tháng 8 năm 2022 theo Phụ lục Hợp đồng đặt cọc ký ngày 10 tháng 8 năm 2021. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng và Công ty TNHH Lương Thạch đang thực hiện các thủ tục liên quan để ký kết hợp đồng mua bán bất động sản này.

- 708.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng một phần khác của bất động sản nêu trên theo Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 với Công ty TNHH Lương Thạch, Ngân hàng nhận phí cam kết là 10%/năm tính trên số tiền đặt cọc, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá ngày 25 tháng 5 năm 2023.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	29.588	35.818
Tăng trong kỳ	18.128	40.504
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(29.706)	(28.147)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(98)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(176)	(8.233)
Chuyển sang công cụ và dụng cụ	-	(4.269)
Số dư cuối kỳ	17.834	35.575

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Phần mềm máy vi tính	10.157	24.490
Chi phí cải tạo	2.087	1.404
Tài sản khác	5.590	3.694
	17.834	29.588

(iii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu. Bao gồm trong khoản tạm ứng này là khoản tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp với số tiền là 7.188 triệu VND từ năm 2014 và Công ty Cổ phần Giấy Minh Thắng với số tiền là 3.000 triệu VND từ năm 2014. Ngân hàng thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho hai khoản tạm ứng này.

(iv) Chi tiết tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	67.078	56.150

(v) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	-	560
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		
▪ *Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm*	*10.188*	*10.188*
▪ *Các khoản phải thu quá hạn khác*	*8.288*	*8.288*
	18.476	19.036

Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Số dư đầu kỳ	19.036	107.868
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 29)	(560)	-
Số dư cuối kỳ	18.476	107.868

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2022	**31/12/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Vay NHNNVN bằng VND		
▪ Vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở	10.907	11.663

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đang sử dụng các tài sản cầm cố sau để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN:

	30/6/2022	**31/12/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(i))	99.047	108.640

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	9.134	8.559
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND (i)	12.903.560	13.125.180
▪ Bằng ngoại tệ	5.732.895	3.682.200
	18.645.589	16.815.939
Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND (ii)	640.519	3.497.145
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*441.208*	*2.847.878*
▪ Bằng ngoại tệ	995.015	1.040.550
	1.635.534	4.537.695
	20.281.123	21.353.634

(i) Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 565.350 triệu VND (31/12/2021: 1.430.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	-	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(i))	598.247	2.265.317
	598.247	2.465.317

(ii) Trong số dư tiền vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 622.890 triệu VND (31/12/2021: 451.440 triệu VND) tiền vay được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(i))	743.380	515.312

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	3.725.414	2.987.738
▪ Bằng ngoại tệ	207.065	105.180
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	9.784.614	7.602.517
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bằng VND	57.669.311	55.748.941
▪ Bằng ngoại tệ	368.308	181.533
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	80.150	107.054
▪ Bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	2.034	1.029
▪ Bằng ngoại tệ	14.287	23.140
	71.851.191	66.757.140

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cá nhân	61.237.407	58.349.845
Công ty cổ phần khác	5.146.304	4.458.698
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.467.292	2.177.455
Công ty nhà nước	798.392	422.895
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	348.910	54.815
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	273.450	266.497
Doanh nghiệp tư nhân	187.689	1.764
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	177.123	167.431
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	172.705	125.313
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	126.034	132.962
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	80.123	56.399
Công ty hợp danh	1.494	2.057
Các đơn vị khác	834.268	541.009
	71.851.191	66.757.140

19. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi (i)	5.450.000	4.450.000
Trái phiếu kỳ hạn 2 năm (ii)	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 7 năm (iii)	2.585.170	2.185.170
	9.035.170	7.635.170

(i) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 2 năm, lãi suất năm cố định từ 3,70% đến 4,80% (31/12/2021: 3,80% đến 7,10%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu kỳ hạn gốc 2 năm của Ngân hàng có lãi suất năm cố định từ 5,20% đến 5,50% (31/12/2021: 5,20% đến 5,50%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu kỳ hạn gốc 7 năm của Ngân hàng có lãi suất thả nổi, lãi suất năm đầu tiên cố định từ 7,00% đến 8,23% (31/12/2021: 6,93% đến 8,03%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

20. Các khoản nợ khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	1.450.915	1.403.741
▪ Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	217.566	106.939
▪ Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác	5.717	6.741
▪ Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	10.778	19.780
	1.684.976	1.537.201
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	22.983	62.443
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 21)	57.691	50.318
▪ Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán	41.720	4.360
▪ Lãi tiền gửi tiết kiệm đã đáo hạn phải trả khách hàng	31.867	6.705
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ chuyển tiền nhanh	116.448	89.515
▪ Doanh thu phí bảo lãnh chờ phân bổ	11.012	10.830
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	229	9.216
▪ Phải trả khác cho khách hàng (i)	45.000	-
▪ Phải trả khác	16.837	10.663
	320.804	181.607
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	66.889	95.394
	2.095.652	1.876.645

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2022.

(ii) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	95.394	57.710
Trích lập quỹ trong kỳ	-	40.179
Sử dụng quỹ trong kỳ	(28.505)	(1.244)
Số dư cuối kỳ	66.889	96.645

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.282	8.395	(9.144)	1.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.214	78.423	(71.970)	52.667
Thuế thu nhập cá nhân	1.822	24.116	(22.447)	3.491
Các loại thuế khác	-	5.336	(5.336)	-
	50.318	116.270	(108.897)	57.691

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	1.844	6.709	(7.135)	1.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.085	66.169	(105.033)	38.221
Thuế thu nhập cá nhân	2.356	20.719	(21.189)	1.886
Các loại thuế khác	2.661	2.492	(5.153)	-
	83.946	96.089	(138.510)	41.525

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.776.827	107.953	212.311	-	646.328	5.743.419
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	308.422	308.422
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(20.194)	-	(20.194)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.776.827	107.953	212.311	(20.194)	954.750	6.031.647
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.190.199	82.659	161.723	-	843.139	5.277.720
Tăng vốn trong kỳ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	586.628	-	-	-	(586.628)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	259.131	259.131
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(40.179)	(40.179)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(4.562)	-	(4.562)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.776.827	82.659	161.723	(4.562)	475.463	5.492.110

(b) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu và mệnh giá đã phát hành và đang lưu hành của Ngân hàng là:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	**Mệnh giá Triệu VND**	**Số cổ phiếu**	**Mệnh giá Triệu VND**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	
	Số cổ phiếu	**Triệu VND**	**Số cổ phiếu**	**Triệu VND**
Số dư đầu kỳ	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	58.662.765	586.628
Số dư cuối kỳ	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827

23. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu lãi cho vay	2.427.107	2.039.767
▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	738.979	704.599
▪ Thu lãi tiền gửi	170.043	66.233
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.237	6.449
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	23.491	18.414
	3.367.857	2.835.462
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
▪ Trả lãi tiền gửi	2.178.365	2.172.512
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	232.721	152.963
▪ Trả lãi tiền vay	17.666	24.770
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	6.392	2.809
	2.435.144	2.353.054
	932.713	482.408

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	26.537	25.824
▪ Dịch vụ thẻ	39.429	20.723
▪ Dịch vụ tư vấn	6.143	5.902
▪ Dịch vụ khác	15.506	12.746
	87.615	65.195
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	5.456	2.537
▪ Dịch vụ thẻ	29.522	16.452
▪ Dịch vụ tư vấn	1.703	1.711
▪ Phí bưu điện và mạng viễn thông	332	694
▪ Các chi phí khác	3.334	5.625
	40.347	27.019
	47.268	38.176

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	22.783	17.142
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	41.202	40.643
	63.985	57.785
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.509	4.049
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	42.295	30.795
	46.804	34.844
	17.181	22.941

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	59.773	381.170
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.085)	(20.083)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(ii))	-	6.194
	58.688	367.281

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	84.609	58.697
▪ Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro	40.219	2.558
▪ Thu khác	117	166
	124.945	61.421
Chi phí hoạt động khác	1.976	531
	122.969	60.890

(i) Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản bao gồm khoản phí cam kết thu được theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 (Thuyết minh 15(i)).

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	303.823	313.253
Trong đó:		
▪ *Chi lương và phụ cấp*	*247.451*	*268.554*
▪ *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*25.145*	*26.377*
▪ *Chi khác*	*31.227*	*18.322*
2. Chi về tài sản	164.310	158.788
Trong đó:		
▪ *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*50.919*	*47.793*
▪ *Chi phí thuê tài sản*	*79.216*	*75.639*
▪ *Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản*	*24.140*	*19.203*
▪ *Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ*	*9.515*	*15.361*
▪ *Chi phí khác*	*520*	*792*
3. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	44.255	43.594
4. Chi phí quảng cáo, tiếp thị	14.069	18.485
5. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	12.896	12.754
6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	12.873	10.066
7. Chi vật liệu, giấy tờ in	3.147	4.384
8. Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	4.016	3.085
9. Chi phí công tác	1.856	2.091
10. Chi phí khác	62.269	52.193
	623.514	618.693

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	38.438	21.520
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	139.858	934
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(iii))	(9.276)	5.249
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 15(v))	(560)	-
	168.460	27.703

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78.423	66.169

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	386.845	325.300
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	77.369	65.060
Chi phí không được khấu trừ	1.054	1.109
	78.423	66.169

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	560.138	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	4.968.556	4.636.328
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	431.537	997.718
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	16.092.865	9.137.725
	22.053.096	15.325.281

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân	2.513	2.543
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương và thưởng	247.451	268.554
2. Thu nhập khác	31.227	18.322
3. Tổng thu nhập (1+2)	278.678	286.876
Tiền lương bình quân/tháng	16,41	17,60
Thu nhập bình quân/tháng	18,48	18,80

33. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	90.547.481	78.706.303
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	13.297.905	11.567.396
Động sản	2.259.395	2.435.700
Tài sản khác	9.654.420	10.632.252
	115.759.201	103.341.651

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(i))		
▪ Trái phiếu Chính phủ	3.213.506	3.503.184
▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	836.551	1.009.252
	4.050.057	4.512.436

34. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2022			31/12/2021		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	200	-	200	20.869	-	20.869
Cam kết giao dịch hối đoái	23.674.572	-	23.674.572	32.610.009	-	32.610.009
Trong đó:						
▪ *Cam kết mua ngoại tệ*	*3.463.206*	-	*3.463.206*	*1.117.200*	-	*1.117.200*
▪ *Cam kết bán ngoại tệ*	*902.396*	-	*902.396*	*778.275*	-	*778.275*
▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ*	*19.308.970*	-	*19.308.970*	*30.714.534*	-	*30.714.534*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41.596	(1.520)	40.076	40.563	(641)	39.922
Bảo lãnh khác	1.153.296	(22.170)	1.131.126	1.354.147	(52.009)	1.302.138
Cam kết khác	12.640.704	-	12.640.704	12.323.054	-	12.323.054

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	769.412	765.722

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	265.663	33.853
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.232	6.240
	271.895	40.093

(d) Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	-
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	10.473	9.340
Tài sản khác giữ hộ	114.199	331.245
	136.972	340.585

35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Công ty con		
Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	3.117	3.434
Rút tiền gửi KKH	2.776	22.599
Chi phí lãi tiền gửi KKH	1	18
Thu nhập cho thuê văn phòng	-	75
Chi phí ủy thác	2.823	3.120
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Gửi tiền KKH	373.428	109.688
Rút tiền gửi KKH	363.066	101.688
Chi phí lãi tiền gửi KKH	23	6
Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	23.571	40.028
Rút tiền gửi CKH	23.154	43.294
Chi phí lãi tiền gửi CKH	316	399
Cho vay	-	800
Thu tiền cho vay	-	801
Thu nhập lãi cho vay	-	1
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	3.411	3.562
Trong đó:		
- *Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch*	*833*	*672*
- *Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiêm Quyền Tổng Giám đốc (*)*	*1.067*	*249*
- *Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên*	*444*	*113*
- *Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên*	*556*	*117*
- *Bà Quách Tố Dung - Thành viên*	*511*	*467*
- *Ông Dương Ngọc Hòa - Chủ tịch (đến ngày 23/2/2021)*	-	*556*
- *Ông Bùi Xuân Khu - Phó Chủ tịch (đến ngày 23/2/2021) Chủ tịch (từ ngày 23/2/2021 đến ngày 26/4/2021)*	-	*361*
- *Ông Đặng Đình Thắng - Thành viên (đến ngày 26/4/2021)*	-	*361*
- *Bà Ngô Kim Liên - Thành viên (đến ngày 26/4/2021)*	-	*333*
- *Bà Mai Hồng Quỳ - Thành viên (đến ngày 26/4/2021)*	-	*333*
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát	**1.093**	**1.457**
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		
Trong đó:		
- *Tổng Giám đốc (*)*	-	2.608
- *Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc*	7.219	8.356

Giao dịch phát sinh trong kỳ	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Gửi tiền KKH	911.453	413.070
Rút tiền gửi KKH	906.848	420.619
Chi phí lãi tiền gửi KKH	51	4
Gửi tiền CKH	36.512	20.381
Rút tiền gửi CKH	45.292	22.069
Chi phí lãi tiền gửi CKH	782	643
Cho vay	120.000	-
Thu tiền cho vay	354.700	1.643
Thu nhập lãi cho vay	59.398	123

(*) *Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, được bổ nhiệm là Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021, đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng Giám đốc. Do vậy lương, thưởng của Tổng Giám đốc cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như được thuyết minh trên đây không bao gồm thù lao này của Ông Nguyễn Hữu Trung.*

Số dư cuối kỳ	**30/6/2022**	**31/12/2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Công ty con		
Số dư tiền gửi KKH	2.076	1.734
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Số dư tiền gửi KKH	19.278	9.187
Số dư tiền gửi CKH	17.759	17.034
Dự chi lãi tiền gửi CKH	183	-
Số dư cho vay	460	426
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Số dư tiền gửi KKH	25.804	108.439
Số dư tiền gửi CKH	31.130	34.959
Dự chi lãi tiền gửi KKH	1	1
Dự chi lãi tiền gửi CKH	174	205
Số dư cho vay	858.716	1.055.835
Dự thu lãi cho vay	1.950	4.800

36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND
Trong nước	16.325.290	309.777	56.222.256	26.647.102	20.033.576	71.792.803	9.035.170	1.195.092
Nước ngoài	199.112	-	-	-	247.547	58.388	-	-
	16.524.402	309.777	56.222.256	26.647.102	20.281.123	71.851.191	9.035.170	1.195.092

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND
Trong nước	14.481.197	-	50.530.156	29.191.604	21.353.634	66.693.176	7.635.170	1.415.579
Nước ngoài	157.949	-	-	-	-	63.964	-	-
	14.639.146	-	50.530.156	29.191.604	21.353.634	66.757.140	7.635.170	1.415.579

37. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
  - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
  - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
  - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
  - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

- UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập theo các quy định của NHNNVN.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNNVN	4.968.556	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16.524.402	14.639.146
Chứng khoán kinh doanh – gộp	309.777	-
Cho vay khách hàng – gộp	56.222.256	50.530.156
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	297.449	552.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	26.349.653	28.639.063
Các khoản lãi, phí phải thu	1.622.057	1.446.957
Các tài sản tài chính khác – gộp	2.266.854	2.343.670
	108.561.004	102.787.861
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	200	20.869
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41.596	40.563
Các bảo lãnh khác	1.153.296	1.354.147
	1.195.092	1.415.579
	109.756.096	104.203.440

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Bảng phân tích chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	**Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND**	**Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND**	**Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tiền gửi tại NHNNVN	4.968.556	-	-	4.968.556
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16.524.402	-	-	16.524.402
Chứng khoán kinh doanh – gộp	309.777	-	-	309.777
Cho vay khách hàng – gộp	53.283.347	1.402.673	1.536.236	56.222.256
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	297.449	-	-	297.449
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	26.349.653	-	-	26.349.653
Các khoản lãi, phí phải thu	1.622.057	-	-	1.622.057
Tài sản tài chính khác – gộp	2.248.378	-	18.476	2.266.854
	105.603.619	1.402.673	1.554.712	108.561.004

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND**	**Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND**	**Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.639.146	-	-	14.639.146
Cho vay khách hàng – gộp	47.541.837	716.324	2.271.995	50.530.156
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	552.541	-	-	552.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	28.639.063	-	-	28.639.063
Các khoản lãi, phí phải thu	1.446.957	-	-	1.446.957
Tài sản tài chính khác – gộp	2.325.194	-	18.476	2.343.670
	99.781.066	716.324	2.290.471	102.787.861

Xem Thuyết minh 33(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và đã trích lập dự phòng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.

- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán nợ đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.

- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**Quá hạn Triệu VND**	**Không chịu lãi Triệu VND**	**Dưới 1 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND**	**Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản									
Tiền mặt	-	560.138	-	-	-	-	-	-	560.138
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.968.556	-	-	-	-	-	4.968.556
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	9.102.692	7.421.710	-	-	-	-	16.524.402
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	309.777	-	-	-	309.777
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	20.114	-	-	-	-	-	-	20.114
Cho vay khách hàng – gộp (*)	2.938.909	-	5.167.127	4.424.495	8.821.985	5.633.751	12.485.063	16.750.926	56.222.256
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	600.001	750.002	2.150.026	3.950.000	6.787.717	12.409.356	26.647.102
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	6.400	-	-	-	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	-	794.977	-	-	-	-	-	-	794.977
Tài sản Có khác – gộp	18.476	2.316.087	-	1.100.000	-	708.000	-	-	4.142.563
	2.957.385	**3.697.716**	**19.838.376**	**13.696.207**	**11.281.788**	**10.291.751**	**19.272.780**	**29.160.282**	**110.196.285**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	10.907	10.907
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.956.599	7.571.044	519.004	3.776	230.700	-	20.281.123
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.896.773	13.567.192	15.144.662	19.124.499	7.118.065	-	71.851.191
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	1.000.000	4.013.870	3.521.300	-	-	9.035.170
Các khoản nợ khác	-	2.095.652	-	-	-	-	-	-	2.095.652
	-	**2.095.652**	**29.353.372**	**22.138.236**	**19.677.536**	**22.649.575**	**7.348.765**	**10.907**	**103.274.043**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.957.385**	**1.602.064**	**(9.514.996)**	**(8.442.029)**	**(8.395.748)**	**(12.357.824)**	**11.924.015**	**29.149.375**	**6.922.242**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**2.957.385**	**1.602.064**	**(9.514.996)**	**(8.442.029)**	**(8.395.748)**	**(12.357.824)**	**11.924.015**	**29.149.375**	**6.922.242**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Quá hạn Triệu VND**	**Không chịu lãi Triệu VND**	**Dưới 1 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND**	**Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản									
Tiền mặt	-	553.510	-	-	-	-	-	-	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.636.328	-	-	-	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.879.844	8.759.302	-	-	-	-	14.639.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	18.017	-	-	-	-	-	-	18.017
Cho vay khách hàng – gộp (*)	2.988.319	-	11.141.676	21.299.009	10.696.412	3.763.833	636.447	4.460	50.530.156
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	200.000	450.000	1.200.016	3.700.092	8.236.972	15.404.524	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	6.400	-	-	-	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	-	813.189	-	-	-	-	-	-	813.189
Tài sản Có khác – gộp	18.476	2.114.333	-	-	-	1.137.362	708.000	-	3.978.171
	3.006.795	**3.505.449**	**21.857.848**	**30.508.311**	**11.896.428**	**8.601.287**	**9.581.419**	**15.408.984**	**104.366.521**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	11.663	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.844.765	9.698.174	537.095	45.600	228.000	-	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.680.205	12.830.545	20.660.109	13.874.035	4.712.246	-	66.757.140
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.300.000	6.035.170	300.000	-	7.635.170
Các khoản nợ khác	-	1.876.645	-	-	-	-	-	-	1.876.645
	-	**1.876.645**	**25.524.970**	**22.528.719**	**22.497.204**	**19.954.805**	**5.240.246**	**11.663**	**97.634.252**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**3.006.795**	**1.628.804**	**(3.667.122)**	**7.979.592**	**(10.600.776)**	**(11.353.518)**	**4.341.173**	**15.397.321**	**6.732.269**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**3.006.795**	**1.628.804**	**(3.667.122)**	**7.979.592**	**(10.600.776)**	**(11.353.518)**	**4.341.173**	**15.397.321**	**6.732.269**

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**Quá hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác							
▪ VND	-	0,80% - 3,00%	2,50% - 3,05%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,60% - 1,35%	1,30% - 1,65%	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh							
▪ VND	-	-	-	5,75% - 6,30%	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	0,00% - 29,25%	0,00% - 19,00%	3,20% - 17,25%	0,10% - 20,00%	0,15% - 16,00%	3,00% - 18,00%	3,00% - 17,75%
▪ Ngoại tệ	4,00% - 6,50%	2,60% - 4,50%	2,50% - 5,50%	2,50% - 5,50%	4,00%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	7,70% - 9,80%	5,23% - 5,60%	5,20% - 7,00%	5,50% - 9,50%	4,00% - 11,50%	2,10% - 11,25%
Tài sản Có khác							
▪ VND	-	-	9,00%	-	10,00%	-	-
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
▪ VND	-	-	-	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
▪ VND	-	0,90% - 3,80%	2,50% - 3,45%	3,42% - 3,59%	3,87%	0,00%	-
▪ Ngoại tệ	-	2,16% - 2,44%	0,00% - 1,95%	0,00% - 3,59%	-	0,00%	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	0,00% - 8,70%	2,40% - 8,80%	0,00% - 8,90%	3,00% - 8,50%	0,00% - 8,00%	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	-	3,70%	3,90% - 4,00%	4,00% - 8,03%	4,20% - 8,23%	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Quá hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác							
▪ VND	-	0,00% - 4,80%	1,50% - 3,50%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00% - 0,45%	0,30% - 0,60%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	0,00% - 29,25%	0,00% - 20,00%	2,50% - 18,00%	2,50% - 16,00%	2,70% - 17,75%	4,80% - 17,35%	4,00% - 12,25%
▪ Ngoại tệ	4,50% - 5,50%	2,50% - 5,70%	2,50% - 6,50%	2,60% - 4,50%	3,40% - 3,40%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	9,20%	5,00% - 10,30%	5,00% - 7,75%	5,20% - 9,80%	4,00% - 11,50%	2,10% - 10,25%
Tài sản Có khác							
▪ VND	-	-	-	-	9,00% - 10,00%	10,00%	-
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
▪ VND	-	-	-	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
▪ VND	-	0,00% - 2,64%	1,55% - 2,64%	2,50% - 3,50%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,30% - 2,19%	0,30% - 2,23%	1,66% - 1,77%	1,66%	1,66%	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	0,00% - 8,90%	2,40% - 8,90%	2,50% - 8,70%	3,00% - 8,90%	3,00% - 8,50%	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	-	-	-	3,80% - 7,10%	3,90% - 8,00%	4,20%	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2022	**31/12/2021**
USD/VND	23.070	22.800
EUR/VND	24.556	25.528
GBP/VND	29.116	30.747
CAD/VND	18.288	17.877
AUD/VND	16.037	16.515
SGD/VND	16.931	16.843
JPY/VND	170	198
CHF/VND	24.401	24.932
CNY/VND	3.550	3.550
KRW/VND	19	21

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	501.869	40.443	4.714	13.112	560.138
Tiền gửi tại NHNNVN	4.935.199	33.357	-	-	4.968.556
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.965.840	5.482.257	10.970	65.335	16.524.402
Chứng khoán kinh doanh – gộp	309.777	-	-	-	309.777
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.271.265	(2.227.095)	-	(24.056)	20.114
Cho vay khách hàng – gộp	54.027.022	2.195.234	-	-	56.222.256
Chứng khoán đầu tư – gộp	26.647.102	-	-	-	26.647.102
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	6.400	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	794.977	-	-	-	794.977
Tài sản Có khác – gộp	4.067.587	74.971	5	-	4.142.563
Tổng tài sản (1)	**104.527.038**	**5.599.167**	**15.689**	**54.391**	**110.196.285**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	10.907	-	-	-	10.907
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13.553.213	6.727.910	-	-	20.281.123
Tiền gửi của khách hàng	71.261.523	559.932	3.178	26.558	71.851.191
Phát hành giấy tờ có giá	9.035.170	-	-	-	9.035.170
Các khoản nợ khác	2.080.236	15.415	1	-	2.095.652
Vốn và các quỹ	6.031.647	-	-	-	6.031.647
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	**101.972.696**	**7.303.257**	**3.179**	**26.558**	**109.305.690**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**2.554.342**	**(1.704.090)**	**12.510**	**27.833**	**890.595**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(2.581.393)**	**2.560.770**	**-**	**-**	**(20.623)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**(27.051)**	**856.680**	**12.510**	**27.833**	**869.972**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	493.687	34.842	3.808	21.173	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	4.612.169	24.159	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.565.499	4.026.893	525	46.229	14.639.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.447.646	(1.404.856)	-	(24.773)	18.017
Cho vay khách hàng – gộp	48.525.084	2.005.072	-	-	50.530.156
Chứng khoán đầu tư – gộp	29.191.604	-	-	-	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	6.400	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	813.189	-	-	-	813.189
Tài sản Có khác – gộp	3.904.151	74.015	5	-	3.978.171
Tổng tài sản (1)	**99.559.429**	**4.760.125**	**4.338**	**42.629**	**104.366.521**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	11.663	-	-	-	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.630.884	4.722.750	-	-	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	66.447.279	285.025	2.088	22.748	66.757.140
Phát hành giấy tờ có giá	7.635.170	-	-	-	7.635.170
Các khoản nợ khác	1.868.201	8.443	1	-	1.876.645
Vốn và các quỹ	5.743.419	-	-	-	5.743.419
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	**98.336.616**	**5.016.218**	**2.089**	**22.748**	**103.377.671**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**1.222.813**	**(256.093)**	**2.249**	**19.881**	**988.850**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(338.324)**	**338.925**	**-**	**-**	**601**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**884.489**	**82.832**	**2.249**	**19.881**	**989.451**

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
USD (mạnh lên 1%)	6.853
EUR (yếu đi 4%)	(400)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
USD (yếu đi 1%)	(663)
EUR (yếu đi 10%)	(180)

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian đáo hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	560.138	-	-	-	-	560.138
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.968.556	-	-	-	-	4.968.556
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	9.102.692	7.421.710	-	-	-	16.524.402
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	309.777	-	-	309.777
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	10.169	4.340	5.605	-	-	20.114
Cho vay khách hàng – gộp	2.196.294	742.615	5.167.127	4.424.495	14.455.736	12.485.063	16.750.926	56.222.256
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	600.002	550.002	6.300.026	6.787.717	12.409.355	26.647.102
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	6.400	6.400
Tài sản cố định	-	-	218	150	2.533	217.201	574.875	794.977
Tài sản Có khác – gộp	18.476	-	2.676.329	65.698	255.629	569.423	557.008	4.142.563
Tổng tài sản (1)	**2.214.770**	**742.615**	**23.085.231**	**12.466.395**	**21.329.306**	**20.059.404**	**30.298.564**	**110.196.285**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	10.907	10.907
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.956.599	7.571.044	522.780	230.700	-	20.281.123
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.994.605	12.469.360	34.269.161	7.118.065	-	71.851.191
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	1.000.000	4.950.000	-	2.585.170	9.035.170
Các khoản nợ khác	-	-	740.854	449.437	741.031	67.698	96.632	2.095.652
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**31.192.058**	**21.489.841**	**40.482.972**	**7.416.463**	**2.692.709**	**103.274.043**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**2.214.770**	**742.615**	**(8.106.827)**	**(9.023.446)**	**(19.153.666)**	**12.642.941**	**27.605.855**	**6.922.242**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	553.510	-	-	-	-	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.636.328	-	-	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.879.844	8.759.302	-	-	-	14.639.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(26.743)	29.043	15.717	-	-	18.017
Cho vay khách hàng – gộp	1.845.050	1.143.269	3.688.646	4.522.351	15.753.258	9.099.769	14.477.813	50.530.156
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	199.999	450.000	4.900.108	8.236.972	15.404.525	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	6.400	6.400
Tài sản cố định	-	-	122	1.858	5.062	234.012	572.135	813.189
Tài sản Có khác – gộp	18.476	-	869.592	42.971	1.295.325	1.245.381	506.426	3.978.171
Tổng tài sản (1)	**1.863.526**	**1.143.269**	**15.801.298**	**13.805.525**	**21.969.470**	**18.816.134**	**30.967.299**	**104.366.521**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	11.663	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.844.765	9.698.174	537.095	45.600	228.000	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.543.439	12.899.955	20.696.288	13.888.401	4.729.057	66.757.140
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.300.000	3.850.000	300.000	2.185.170	7.635.170
Các khoản nợ khác	-	-	606.457	422.636	777.691	36.622	33.239	1.876.645
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**25.994.661**	**24.320.765**	**25.861.074**	**14.270.623**	**7.187.129**	**97.634.252**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**1.863.526**	**1.143.269**	**(10.193.363)**	**(10.515.240)**	**(3.891.604)**	**4.545.511**	**23.780.170**	**6.732.269**

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.114	(*)	18.017	(*)
▪ Chứng khoán kinh doanh – gộp	309.777	(*)	-	-
Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:				
▪ Trái phiếu Chính phủ	9.335.002	(*)	10.588.975	(*)
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	4.903.094	(*)	4.351.734	(*)
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4.874.675	(*)	6.102.112	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	7.200.046	(*)	7.550.130	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	4.968.556	4.968.556	4.636.328	4.636.328
▪ Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16.524.402	(*)	14.639.146	(*)
▪ Cho vay khách hàng	55.392.983	(*)	49.612.464	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	1.622.057	(*)	1.446.957	(*)
▪ Các khoản phải thu	2.248.378	(*)	2.324.634	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Trái phiếu Chính phủ	97.449	(*)	352.541	(*)
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	(*)	200.000	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	390	(*)	390	(*)

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	10.907	(*)	11.663	(*)
▪ Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.281.123	(*)	21.353.634	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	71.851.191	(*)	66.757.140	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	9.035.170	(*)	7.635.170	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	1.684.976	(*)	1.537.201	(*)
▪ Nợ phải trả tài chính khác	252.101	(*)	120.459	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021	30/6/2022	30/6/2021	30/6/2022	30/6/2021	30/6/2022	30/6/2021	30/6/2022	30/6/2021
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
I. Doanh thu	**1.134.569**	**1.052.936**	**788.573**	**869.143**	**6.540.545**	**6.014.795**	**(4.759.512)**	**(4.529.647)**	**3.704.175**	**3.407.227**
1. Doanh thu lãi	1.108.013	1.033.889	785.811	865.321	6.233.545	5.465.899	(4.759.512)	(4.529.647)	3.367.857	2.835.462
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	26.526	18.979	2.692	3.822	58.397	42.394	-	-	87.615	65.195
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	30	68	70	-	248.603	506.502	-	-	248.703	506.570
II. Chi phí	**1.048.116**	**999.917**	**783.674**	**781.031**	**6.076.592**	**5.802.923**	**(4.759.512)**	**(4.529.647)**	**3.148.870**	**3.054.224**
1. Chi phí lãi	956.740	910.200	712.477	709.303	5.525.439	5.263.198	(4.759.512)	(4.529.647)	2.435.144	2.353.054
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.614	5.820	3.043	2.897	42.262	39.076	-	-	50.919	47.793
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	85.762	83.897	68.154	68.831	508.891	500.649	-	-	662.807	653.377
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**86.453**	**53.019**	**4.899**	**88.112**	**463.953**	**211.872**	**-**	**-**	**555.305**	**353.003**
Chi phí dự phòng rủi ro	**11.252**	**10.876**	**(4.287)**	**10.687**	**161.495**	**6.140**	**-**	**-**	**168.460**	**27.703**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	**75.201**	**42.143**	**9.186**	**77.425**	**302.458**	**205.732**	**-**	**-**	**386.845**	**325.300**

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	30/6/2022	31/12/2021	30/6/2022	31/12/2021	30/6/2022	31/12/2021	30/6/2022	31/12/2021	30/6/2022	31/12/2021
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
III. Tài sản										
1. Tiền mặt	127.413	122.109	101.914	99.305	330.811	332.096	-	-	560.138	553.510
2. Tiền gửi tại NHNNVN	849	485	15.623	22.290	4.952.084	4.613.553	-	-	4.968.556	4.636.328
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.576	3.383	2.926	3.102	16.519.900	14.632.661	-	-	16.524.402	14.639.146
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	309.777	-	-	-	309.777	-
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	20.114	18.017	-	-	20.114	18.017
6. Cho vay khách hàng	6.956.489	5.410.662	6.013.656	5.729.195	42.422.838	38.472.607	-	-	55.392.983	49.612.464
7. Chứng khoán đầu tư	794.000	1.724.965	1.204.598	1.203.852	24.611.668	26.216.675	-	-	26.610.266	29.145.492
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	390	390	-	-	390	390
9. Tài sản cố định	21.831	23.306	26.635	29.546	746.511	760.337	-	-	794.977	813.189
10. Tài sản Có khác	143.129	104.160	169.468	105.519	4.195.548	3.772.013	(384.058)	(22.557)	4.124.087	3.959.135
IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	10.907	11.663	-	-	10.907	11.663
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	1	2	9	2.422	20.281.113	21.351.210	-	-	20.281.123	21.353.634
3. Tiền gửi của khách hàng	22.999.611	22.004.440	14.143.441	12.900.900	34.708.139	31.851.800	-	-	71.851.191	66.757.140
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9.035.170	7.635.170	-	-	9.035.170	7.635.170
5. Nợ phải trả khác	546.953	596.657	309.110	320.612	1.623.647	936.819	(384.058)	22.557	2.095.652	1.876.645

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

39. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	535.615	495.453

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	143.533	104.215
Trên một đến năm năm	227.814	212.914
Trên năm năm	29.459	28.151
	400.806	345.280

40. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(a) và Thuyết minh 3(e), khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

41. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của cùng kỳ năm trước.

42. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Ngân hàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Hồ Thị Thuận An	Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Nguyễn Hữu Trung
Kế toán tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*